

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO HỌC

Ngành: SINH HỌC THỰC NGHIỆM

Chuyên ngành: SINH LÝ HỌC THỰC VẬT

ÁP DỤNG KHÓA NĂM 2018

(Đính kèm Quyết định số 3036/QĐ-KHTN, ngày 28/12/2018)

1. Loại chương trình đào tạo:

- Chương trình nghiên cứu (*dưới đây gọi là Phương thức 1 – PT1*)
- Chương trình định hướng nghiên cứu (*dưới đây gọi là Phương thức 2 – PT2*)
- Chương trình định hướng ứng dụng (*dưới đây gọi là Phương thức 3 – PT3*)

2. Khung chương trình:

a. Thời gian đào tạo:

| Đối tượng người học | Số tín chỉ tốt nghiệp ở bậc đại học | Thời gian đào tạo ThS chính qui |
|--------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
| Nhóm đối tượng 1 (NĐT 1) | ≥ 150 tín chỉ | ≥ 1 năm và ≤ 2 năm |
| Nhóm đối tượng 2 (NĐT 2) | ≥ 135 tín chỉ | ≥ 1.5 năm và ≤ 2 năm |
| Nhóm đối tượng 3 (NĐT 3) | ≥ 120 tín chỉ | = 2 năm |

Học viên được thay đổi đối tượng người học theo nguyên tắc như sau:

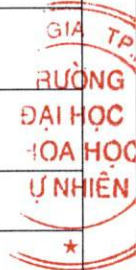


b. Cấu trúc chương trình đào tạo:

| Loại chương trình | Đối tượng | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ | | | Luận văn |
|-------------------|-----------|-----------------|---------------------------------------|-----------------------|---------|----------|
| | | | Kiến thức chung (triết, ngoại ngữ) | Kiến thức cơ sở và CN | | |
| | | | | Bắt buộc | Tự chọn | |
| Phương thức 1 | NĐT 1 | 38 | 3 | 3 | 12 | 20 |
| | NĐT 2 | 45 | 3 | 9 | 13 | 20 |
| | NĐT 3 | 60 | 3 | 9 | 28 | 20 |
| Phương thức 2 | NĐT 1 | 38 | 3 | 3 | 20 | 12 |
| | NĐT 2 | 45 | 3 | 9 | 21 | 12 |
| | NĐT 3 | 60 | 3 | 9 | 36 | 12 |
| Phương thức 3 | NĐT 1 | 38 | 3 | 3 | 24 | 8 |
| | NĐT 2 | 45 | 3 | 9 | 25 | 8 |
| | NĐT 3 | 60 | 3 | 9 | 40 | 8 |

c. Khung chương trình:

| Stt | Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | | |
|----------|------------|---|------------|----------|------------|
| | | | Tổng số | LT | TH, TN, TL |
| A | | Phần kiến thức chung | 3 | 3 | 0 |
| 1. | MTR | Triết học | 3 | 3 | 0 |
| 2. | MNN | Ngoại ngữ | - | - | - |
| B | | Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành | | | |
| B.1 | | Môn học bắt buộc | | | |
| | | NĐT 1 | | | |
| 1 | MSH053 | Sinh học tế bào | 3 | 3 | 0 |
| | | NĐT 2 và NĐT 3 (*) | | | |
| 1 | MSH053 | Sinh học tế bào | 3 | 3 | 0 |
| 2 | MSH129 | Kiểm soát sự tăng trưởng và phát triển ở thực vật | 3 | 2 | 1 |
| 3 | MSH132 | Thực tập chuyên ngành sinh lý thực vật | 3 | 0 | 3 |
| B.2 | | Môn học tự chọn | | | |
| 1 | MSH037 | Sinh học phân tử eukaryote | 3 | 3 | 0 |
| 2 | MSH073 | Những vấn đề sinh học thực vật mới công bố | 3 | 2 | 1 |
| 3 | MSH071 | Biến dưỡng và điều hòa biến dưỡng carbohydrate ở thực vật | 3 | 2 | 1 |
| 4 | MSH072 | Phát sinh hình thái thực vật thực nghiệm | 3 | 2 | 1 |
| 5 | MSH075 | Giai đoạn trưởng thành ở thực vật cấp cao | 3 | 2 | 1 |
| 6 | MSH179 | Nuôi cấy tế bào thực vật | 3 | 2 | 1 |
| 7 | MSH130 | Phương pháp nghiên cứu sinh học thực vật | 2 | 2 | 0 |
| 8 | MSH079 | Nuôi cấy tế bào thực vật để thu nhận hợp chất thứ cấp | 3 | 2 | 1 |
| 9 | MSH084 | Phương pháp thí nghiệm ngoài đồng | 3 | 2 | 1 |
| 10 | MSH081 | Ứng dụng chất điều hòa tăng trưởng thực vật | 3 | | |
| 11 | MSH082 | Thực vật dược | 2 | 2 | |
| 12 | MSH083 | Bệnh lý thực vật | 3 | 2 | 1 |
| 13 | MSH085 | Sự sinh tổng hợp và biến dưỡng lipids ở thực vật | 3 | 2 | 1 |
| 14 | MSH131 | Sinh học phân tử thực vật | 3 | 2 | 1 |
| 15 | MSH133 | Sinh lý stress ở thực vật | 3 | 2 | 1 |
| 16 | MSH134 | Công nghệ sau thu hoạch | 3 | 2 | 1 |



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN - HCM

| Stt | Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | | |
|----------|------------|--|------------|----|------------|
| | | | Tổng số | LT | TH, TN, TL |
| 17 | MSH180 | Sinh lý vi tảo | 3 | 2 | 1 |
| 18 | MSH137 | Chuyên đề nghiên cứu | 2 | | 2 |
| | | Môn tự chọn bổ sung cho NĐT 2 | | | |
| 19 | | Môn học tự chọn hay bắt buộc có liên quan đến thực vật của các ngành thạc sĩ khác thuộc khoa Sinh học – CNSH | ≤ 6 | | |
| | | Môn tự chọn bổ sung cho NĐT 3 | | | |
| 20 | | Môn học tự chọn hay bắt buộc có liên quan đến thực vật của các ngành thạc sĩ khác thuộc khoa Sinh học – CNSH | ≤ 15 | | |
| C | MLV | Luận văn tốt nghiệp | | | |
| D | PT 1 | Luận văn + Bài báo khoa học (**) | 20 | | |
| | PT 2 | Luận văn | 12 | | |
| | PT 3 | Luận văn | 8 | | |

(*) Môn bắt buộc của NĐT 2, NĐT 3 được dùng làm môn tự chọn cho NĐT 1.

(*) Bài báo khoa học:

- Trước khi bảo vệ luận văn thạc sĩ học viên phải là tác giả chính (*đứng tên đầu trong nhóm tác giả*) của ít nhất 1 bài báo khoa học công bố nội dung hoặc một phần nội dung nghiên cứu của luận văn. Bài báo phải được đăng hoặc chấp nhận đăng trong các Tạp chí, Kỷ yếu khoa học được tính điểm thuộc danh mục do Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước qui định.

- Bài báo phải có tên Trường đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM là 1 trong các cơ quan chủ quản của học viên, cách trình bày như sau:

Ví dụ: Nguyễn Văn A ^{(1), (2)}

Tên tiếng Việt:

(1) Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM.

(2) tên tiếng Việt cơ quan chủ quản khác của học viên

Tên tiếng Anh:

(1) University of Science, Vietnam National University Ho Chi Minh City.

(2) tên tiếng Anh cơ quan chủ quản khác của học viên

